

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC KHANG NAM



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
CHUNG CƯ TERRA ROSA KHỐI C2
(QUY MÔ: 129 CĂN HỘ)

**Địa điểm: Khu dân cư 13E – Khu đô thị mới Nam Thành phố, xã Phong Phú,
huyện Bình Chánh, TP.HCM**

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC KHANG NAM



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**CHUNG CƯ TERRA ROSA KHỐI C2
(QUY MÔ: 129 CĂN HỘ)**

Địa điểm: Khu dân cư 13E – Khu đô thị mới Nam Thành phố, xã Phong Phú,
huyện Bình Chánh, TP.HCM

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
ĐỊA ỐC KHANG NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH KH VÀ BVMT
HIẾU NGHĨA

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ TRÂM ANH

NGUYỄN VĂN HIỀN

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| MỤC LỤC..... | 1 |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT..... | 3 |
| DANH MỤC CÁC BẢNG | 4 |
| DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ..... | 5 |
| CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ | 6 |
| 1.1. Tên chủ cơ sở:..... | 6 |
| 1.2. Tên cơ sở: | 6 |
| 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:..... | 9 |
| 1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: | 13 |
| 1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: | 15 |
| 1.5.1. Hiện trạng hoạt động của cơ sở | 15 |
| 1.5.2. Tổng mức đầu tư..... | 15 |
| CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 16 |
| 2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:..... | 16 |
| 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:..... | 16 |
| CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 18 |
| 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải..... | 18 |
| 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: | 23 |
| 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:..... | 23 |
| 3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: | 23 |
| 3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:..... | 24 |
| 3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: | 24 |
| 3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác | 27 |
| 3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: | 27 |
| CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG | 29 |
| 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: | 29 |

| | |
|---|-----------|
| 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: | 30 |
| 4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: | 30 |
| 4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: | 31 |
| 4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: | 31 |
| CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 32 |
| 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:..... | 32 |
| CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN | 34 |
| 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở: | 34 |
| 6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:..... | 34 |
| 6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:..... | 35 |
| CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ | 36 |
| CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ | 37 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO..... | 38 |
| PHỤ LỤC 1 BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN; CÁC PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NÈN ĐÃ THỰC HIỆN | 38 |
| PHỤ LỤC 2 CÁC BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN | 39 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| | |
|------------------|-----------------------------|
| BOD ₅ | Nhu cầu oxy sinh hóa |
| BTCT | Bê tông cốt thép |
| BTNMT | Bộ tài nguyên môi trường |
| BVMT | Bảo vệ môi trường |
| BYT | Bộ Y tế |
| CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| COD | Nhu cầu oxy hóa học |
| CTNH | Chất thải nguy hại |
| HTXL | Hệ thống xử lý |
| KPH | Không phát hiện |
| PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| QĐ | Quyết định |
| QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| QL | Quản lý |
| SS | Chất rắn lơ lửng |
| TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TCVSLĐ | Tiêu chuẩn vệ sinh lao động |
| TP. Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh |
| VSLĐ | Vệ sinh lao động |
| V/v | Về việc |
| WHO | Tổ chức Y tế thế giới |
| XLNT | Xử lý nước thải |
| XD | Xây dựng |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Bảng 1.1. Tọa độ địa lý khu đất dự án..... | 9 |
| Bảng 1.2. Bảng tổng hợp cơ cấu căn hộ theo tầng | 10 |
| Bảng 1.3. Cơ cấu diện tích các căn hộ..... | 11 |
| Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên,nhiên, vật liệu, hóa chất giai đoạn vận hành..... | 13 |
| Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn: | 13 |
| Bảng 1.6. Bảng tính nhu cầu sử dụng nước căn hộ theo ĐTM được duyệt | 14 |
| Bảng 3. 1. Thống kê đường ống thoát nước mưa..... | 18 |
| Bảng 3. 2. Thống kê đường ống thoát nước thải..... | 19 |
| Bảng 3. 3. Các công trình đơn vị của Trạm XLNT:..... | 22 |
| Bảng 3. 4. Danh mục máy móc, thiết bị xử lý nước thải..... | 22 |
| Bảng 3. 5. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh | 23 |
| Bảng 4. 1. Giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải..... | 29 |

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

| | Trang |
|---|--------------|
| Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí khu đất thực hiện Dự án | 8 |
| Hình 1. 2. Hình ảnh cơ sở | 15 |
| Hình 3. 1. Sơ đồ thoát nước mưa..... | 18 |
| Hình 3. 2. Sơ đồ thoát nước thải..... | 19 |
| Hình 3. 3. Quy trình hệ thống XLNT công suất 150 m ³ /ngày.đêm | 20 |

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC KHANG NAM

- Địa chỉ văn phòng: Số 213-215 Đường 9A, Khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp.HCM.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà Lê Thị Trâm Anh
- Điện thoại: (028) 5431 8468 – 5431 8568; Fax: (028) 5431 8499
- E-mail: khangnam@khangnam.vn.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0302758907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 04/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18/11/2019.

1.2. Tên cơ sở:

CHUNG CƯ TERRA ROSA KHỐI C2 (QUY MÔ: 129 CĂN HỘ).

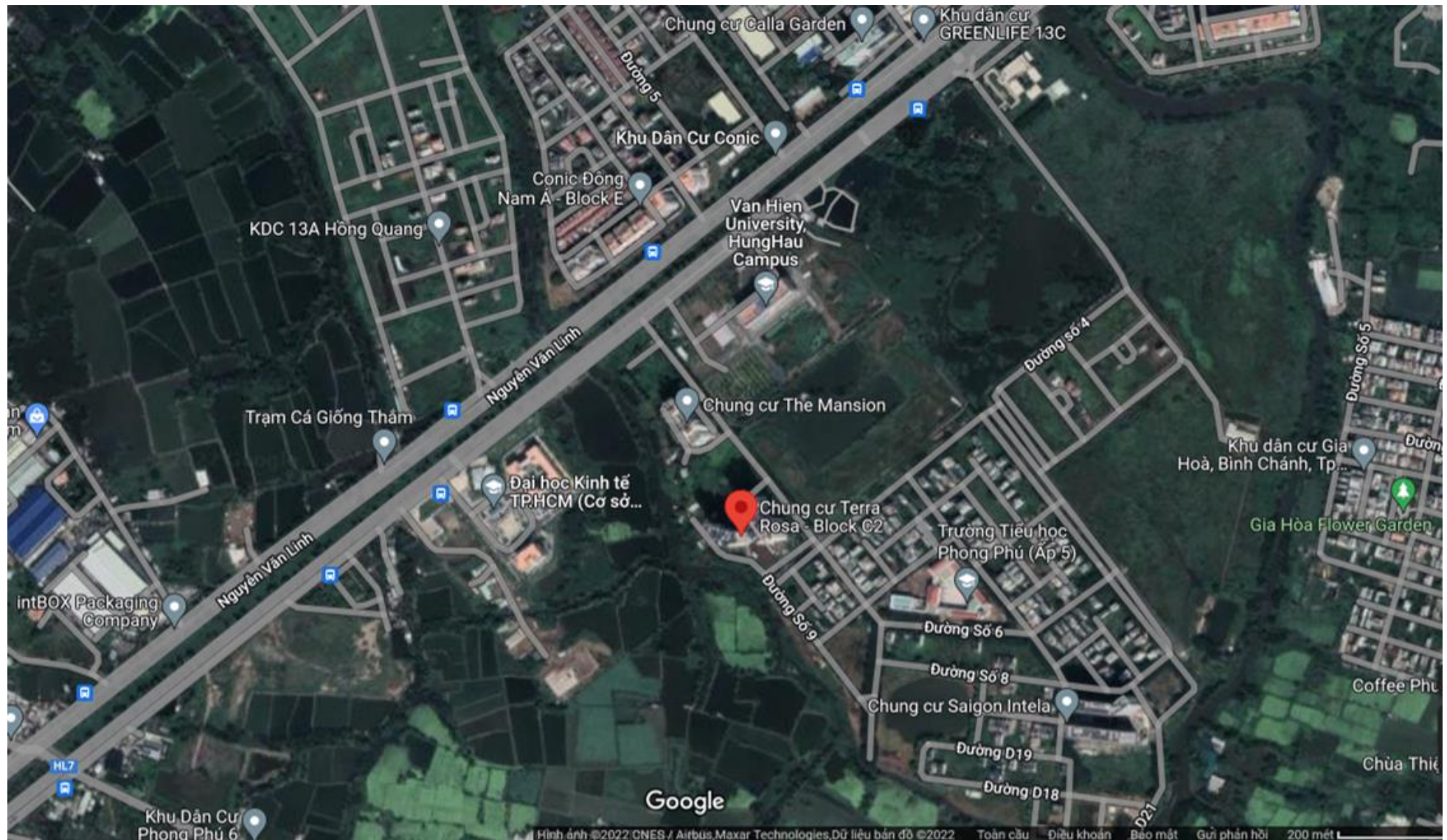
- Địa điểm cơ sở: Khu dân cư 13E – Khu đô thị mới Nam Thành phố, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP.HCM.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:
 - + Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 06/02/2013 và điều chỉnh giấy phép số 16/GPXDĐC ngày 30/8/2017 của Ban Quản lý Khu Nam cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang Nam.
 - + Văn bản số 981/BQLKN-QHXD ngày 27/6/2018 do Ban Quản lý Khu Nam.
 - + Văn bản số 146/GĐ-GĐ1 ngày 21/8/2018 của Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):
 - + Quyết định số 519/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12/4/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng Chung cư Terra Rosa Khối C2 (quy mô: 129 căn hộ)” của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang Nam.
 - + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 697/GP-STNMT-TNNKS ngày 24/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang Nam.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án có tổng mức đầu tư: 250.723.942.274 đồng. Theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công thì dự án thuộc nhóm B. Dự án thuộc nhóm II (cột 2 Mục 2 Phụ lục IV Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ) phải có giấy phép môi trường

theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thuộc Ủy ban nhân dân TP.HCM .

Chung cư Terra Rosa Khối C2 thuộc Thửa đất số 148 – tờ bản đồ số 8 (theo tài liệu đo năm 2004), xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 881678 (Số vào sổ cấp GCN: CT01104) do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/07/2010.

Khu đất được giới hạn bởi:

- Phía Tây Bắc: giáp lô đất xây dựng khu TMDV, đường Nguyễn Văn Linh.
- Phía Tây Nam: giáp đường D3 lộ giới 12 m và Rạch Mã Voi.
- Phía Đông Bắc: giáp đường nội bộ và chung cư Terra Rosa (Khối B).
- Phía Đông Nam: đường số 1 lộ giới 40m.



Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí khu đất thực hiện Dự án

Tọa độ địa lý khu đất dự án (VN2000):

Bảng 1.1. Tọa độ địa lý khu đất dự án

| Số hiệu mốc | Tọa độ | | Số hiệu mốc | Tọa độ | |
|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Bắc - X (m) | Nam - Y (m) | | Bắc - X (m) | Nam - Y (m) |
| 1 | 1184042,45 | 597639,77 | 8 | 1184016,14 | 597537,10 |
| 2 | 1184117,29 | 597580,48 | 9 | 1184013,91 | 597551,25 |
| 3 | 1184082,29 | 597536,31 | 10 | 1184003,49 | 597571,62 |
| 4 | 1184080,02 | 597538,11 | 11 | 1183994,47 | 597579,35 |
| 5 | 1184044,70 | 597493,52 | 12 | 1183993,63 | 597586,41 |
| 6 | 1184022,75 | 597510,98 | 13 | 1184035,43 | 597638,96 |
| 7 | 1184015,96 | 597525,35 | | | |

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Chung cư cao 25 tầng và 01 tầng hầm; diện tích xây dựng tầng 1 khoảng 1.046m²; Bố trí 129 căn hộ.

- Tầng hầm: bố trí chỗ để xe.
- Tầng 1: bố trí phòng sinh hoạt cộng đồng, phòng y tế.
- Tầng 2 – tầng 7: bố trí căn hộ cho thuê.
- Tầng 8 – tầng 25: bố trí căn hộ bán. Riêng tầng 8 – tầng 13 bố trí một vài căn hộ cho thuê.
- Tầng sân thượng mái: phòng kỹ thuật.

Chiều cao công trình: 99m.

Tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 21.935m² (đã bao gồm tầng hầm nhưng không bao gồm sân thượng mái).

Tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 18.889,1m² (không kể tầng hầm, sân thượng mái).

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Dự án Chung cư Terra Rosa Khối C2 là dự án thuộc nhóm về đầu tư công trình xây dựng phục vụ sinh hoạt của người dân. Do đó dự án không có công nghệ sản xuất.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Dự án Chung cư Terra Rosa Khối C2 bố trí 129 căn hộ. Cơ cấu căn hộ như sau:

Bảng 1.2. Bảng tổng hợp cơ cấu căn hộ theo tầng

| Loại căn hộ | Diện tích (m ²) | Số căn | Số người | Tổng số người |
|------------------------|-----------------------------|------------|----------|---------------|
| CĂN HỘ CHO THUÊ | | | | |
| TA1 | 54,3 | 12 | 3 | 36 |
| TA2 | 59,1 | 6 | 3 | 18 |
| TA3 | 67 | 12 | 3 | 36 |
| TA4 | 69,2 | 12 | 3 | 36 |
| TB1 | 74,2 | 12 | 3 | 36 |
| TB2 | 100 | 12 | 4 | 48 |
| TA | 94,9 | 3 | 2 | 6 |
| TB | 105 | 6 | 2 | 12 |
| TC1 | 223,8 | 6 | 4 | 24 |
| TC2 | 227,6 | 6 | 4 | 24 |
| Tổng (1) | 1.075,10 | 87 | | 276 |
| CĂN HỘ BÁN | | | | |
| A | 94.9 | 6 | 2 | 12 |
| B | 105 | 12 | 2 | |
| C1 | 223.8 | 12 | 4 | 48 |
| C2 | 227,6 | 12 | 4 | 48 |
| Tổng (2) | 651,3 | 42 | | 132 |
| Tổng (1)+(2) | 1.726,40 | 129 | | 408 |
| | | | | |

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang Nam, 2022.

Bảng 1.3. Cơ cấu diện tích các căn hộ

| STT | Loại căn hộ | Số tầng | Số căn/tầng | Tổng số căn | Diện tích (m ² /căn) | Tổng diện tích (m ²) |
|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------|
| CĂN HỘ CHO THUÊ | | | | | | |
| 1 | Căn hộ loại TA1 | 6 | 2 | 12 | 54,3 | 651,60 |
| | | (Tầng 2 đến tầng 7) | | | | |
| 2 | Căn hộ loại TA2 | 6 | 1 | 6 | 59,1 | 354,60 |
| | | (Tầng 2 đến tầng 7) | | | | |
| 3 | Căn hộ loại TA3 | 6 | 2 | 12 | 67 | 804,00 |
| | | (Tầng 2 đến tầng 7) | | | | |
| 4 | Căn hộ loại TA4 | 6 | 2 | 12 | 69,2 | 830,40 |
| | | (Tầng 2 đến tầng 7) | | | | |
| 5 | Căn hộ loại TB1 | 6 | 2 | 12 | 74,2 | 890,40 |
| | | (Tầng 2 đến tầng 7) | | | | |
| 6 | Căn hộ loại TB2 | 6 | 2 | 12 | 100 | 1.200,00 |
| | | (Tầng 2 đến tầng 7) | | | | |
| 7 | Căn hộ loại A (căn hộ 2 tầng) | 6 | 1 | 3 | 94,9 | 284,70 |
| | | (Tầng 8+9, 10+11, 12+13) | | | | |
| 8 | Căn hộ loại B (căn hộ 2 tầng) | 6 | 2 | 6 | 105 | 630,00 |
| | | (Tầng 8+9, 10+11, 12+13) | | | | |

Báo cáo GPMT của “Chung cư Terra Rosa Khối C2 (quy mô: 129 căn hộ)”

| STT | Loại căn hộ | Số tầng | Số căn/tầng | Tổng số căn | Diện tích (m ² /căn) | Tổng diện tích (m ²) |
|-------------------|--------------------------------|--|-------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------|
| 9 | Căn hộ loại C1 (căn hộ 2 tầng) | 6 | 2 | 6 | 223,8 | 1.342,80 |
| | | (Tầng 8+9,10+11, 12+13) | | | | |
| 10 | Căn hộ loại C2 (căn hộ 2 tầng) | 6 | 2 | 6 | 227,6 | 1.365,60 |
| | | (Tầng 8+9,10+11, 12+13) | | | | |
| TỔNG (1) | | | | 87 | | 8.354,1 |
| CĂN HỘ BÁN | | | | | | |
| 11 | Căn hộ loại A (căn hộ 2 tầng) | 12 (Tầng 14+15,16+17, 18+19,20+21, 22+23,24+25) | 1 | 6 | 94,9 | 569,4 |
| 12 | Căn hộ loại B (căn hộ 2 tầng) | 12 | 2 | 12 | 105 | 1.260 |
| | | (Tầng 14+15,16+17, 18+19,20+21, 22+23,24+25) | | | | |
| 13 | Căn hộ loại C1 (căn hộ 2 tầng) | 12 | 2 | 12 | 223,8 | 2.685,6 |
| | | (Tầng 14+15,16+17, 18+19,20+21, 22+23,24+25) | | | | |
| 14 | Căn hộ loại C2 (căn hộ 2 tầng) | 12 | 2 | 12 | 227,6 | 2.731,2 |
| | | (Tầng 14+15,16+17, 18+19,20+21, 22+23,24+25) | | | | |
| TỔNG (2) | | | | 42 | | 7.246,20 |

| STT | Loại căn hộ | Số tầng | Số căn/tầng | Tổng số căn | Diện tích (m ² /căn) | Tổng diện tích (m ²) |
|-----------------------|-------------|---------|-------------|-------------|---------------------------------|----------------------------------|
| TỔNG (1) + (2) | | | | 129 | | 15.600,3 |

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất giai đoạn vận hành

| Stt | Tên loại vật tư | Đơn vị | Khối lượng |
|-----|------------------------------------|----------|------------|
| 1 | Dầu DO (chạy máy phát điện 400kVA) | Lít/năm | 600 |
| 2 | Clorin (xử lý nước thải) | Kg/tháng | 10-15 |

❖ **Nguồn cung cấp điện**

Nguồn điện được cấp từ lưới điện 22kV, trực tiếp nhận điện từ tủ điện trung thế sau đó sẽ được dẫn qua phòng biến áp và hạ thế xuống 380V/220V cấp nguồn cho tủ tổng của công trình.

Điện năng tiêu thụ: 30.000 – 50.000kWh/tháng.

Dự án sử dụng 01 máy phát điện dự phòng có công suất 400kVA.

❖ **Nguồn cung cấp nước**

Nguồn cấp nước cho dự án lấy từ nguồn cấp nước Thành phố trên đường qua 01 đồng hồ nước PPR Φ110 dẫn vào 01 bể nước ngầm có dung tích V = 273m³ được bố trí bên hông công trình.

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn:

| STT | Kỳ | Thời gian | Lưu lượng nước sử dụng (m ³ /tháng) |
|-----|---------|-----------------------|--|
| 1 | 10/2021 | 01/09/2021-02/10/2021 | 2.345 |
| 2 | 11/2021 | 02/10/2021-03/11/2021 | 2.345 |
| 3 | 12/2021 | 03/11/2021-03/12/2021 | 2.345 |
| 4 | 01/2022 | 03/12/2021-04/01/2022 | 8.203 |
| 5 | 02/2022 | 04/01/2022-07/02/2022 | 8.442 |
| 6 | 03/2022 | 07/02/2022-07/03/2022 | 7.066 |
| 7 | 04/2022 | 07/03/2022-05/04/2022 | 7.483 |
| 8 | 05/2022 | 05/04/2022-06/05/2022 | 7.746 |

Nhu cầu sử dụng nước theo ĐTM đã được duyệt:

Khu dịch vụ:

Khu dịch vụ tổng diện tích sàn 2.461 m², trong đó diện tích sử dụng chiếm 70%, tiêu chuẩn 6 m² /người:

$$2.461 \text{ m}^2: 6 \text{ m}^2/\text{người} \times 70\% = 287 \text{ người}$$

Như vậy lượng nước sử dụng cho khu dịch vụ là:

$$287 \text{ người} \times 30 \text{ lít/người/ngày.đêm} = 8,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm.}$$

Bảng 1.6. Bảng tính nhu cầu sử dụng nước căn hộ theo ĐTM được duyệt

| STT | Căn hộ | Số căn | Người /phòng | Số người | Q _{tc} (l/người.ngày) | Tổng Q (m ³ /ngày) |
|-----|-------------|------------|--------------|------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 1 | A | 6 | 2 | 12 | 300 | 3,6 |
| 2 | B | 12 | 2 | 24 | 300 | 7,2 |
| 3 | C1 | 12 | 4 | 48 | 300 | 14,4 |
| 4 | C2 | 12 | 4 | 48 | 300 | 14,4 |
| 5 | TAI | 12 | 3 | 36 | 300 | 10,8 |
| 6 | TA2 | 6 | 3 | 18 | 300 | 5,4 |
| 7 | TA3 | 12 | 1 | 36 | 300 | 10,8 |
| 8 | TA4 | 12 | 3 | 36 | 300 | 10,8 |
| 9 | TB1 | 12 | 3 | 36 | 300 | 10,8 |
| 10 | TB2 | 12 | 4 | 48 | 300 | 14,4 |
| 11 | TA | 3 | 2 | 6 | 300 | 1,8 |
| 12 | TB | 6 | 2 | 12 | 300 | 3,6 |
| 13 | TC1 | 6 | 4 | 24 | 300 | 7,2 |
| 14 | TC2 | 6 | 4 | 24 | 300 | 7,2 |
| | TỔNG | 129 | | 408 | | 122,4 |

Khu hồ bơi: Tổng thể tích hồ bơi là 1.125m³. Lượng nước bổ sung cho khu hồ bơi là: 112,5 m³/ngày

Như vậy tổng nhu cầu dùng nước trung bình trong 1 ngày đêm là:

$$Q_{\text{ngày.đêm}} = 122,4 \text{ m}^3/\text{ngđ} + 8,6 \text{ m}^3/\text{ngđ} + 112,5 \text{ m}^3/\text{ngđ} = 243,5 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$$

$$Q_{\text{rò rỉ}} = 5\% Q_{\text{ngày.đêm}} = 12,2 \text{ m}^3/\text{ngđ}$$

$$\Sigma Q_{\text{ngày.đêm}} = 243,5 + 12,2 = 255,7 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$$

Dự án có bể chứa nước sinh hoạt có dung tích 273 m³ và 4 bồn chứa nước trên mái, dung tích mỗi bồn là 20m³.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

1.5.1. Hiện trạng hoạt động của cơ sở

Hiện trạng khu đất đã xây dựng hoàn chỉnh công trình theo Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 06/02/2013 và điều chỉnh giấy phép số 16/GPXDĐC ngày 30/8/2017 của Ban Quản lý Khu Nam cấp.

Diện tích khu đất là 4.5372,5 m².

(Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 881678 cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang Nam thì khu đất có diện tích là: 9.587m². Diện tích này gồm các Block chung cư B3, B4 và C2. Trong đó: Diện tích chung cư block B3, B4: 5.214,5m²; Diện tích chung cư block C2: 4.372,5m²). Chung cư block B3, B4 có hồ sơ môi trường riêng (Giấy xác nhận số 500/GXN-TNMT ngày 20/9/2010 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Chánh xác nhận bản đăng ký cam kết bảo vệ môi trường của dự án Chung cư B3, B4 (Terra Rosa).



Hình 1. 2. Hình ảnh cơ sở

Số căn hộ đang sử dụng là 95/129 căn (đạt tỷ lệ 73,64%).

1.5.2. Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư xây dựng: 250.723.942.274 đồng.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẲNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Vị trí thực hiện dự án đầu tư phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022. Theo đó, dự án bố trí các công trình bảo vệ môi trường nhằm ngăn chặn, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường phù hợp các mục tiêu chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia, cụ thể:

- Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát.
- Các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi.
- Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái, ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học.
- Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Dự án Chung cư Terra Rosa Khối C2 không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Dự án bố trí xây dựng, vận hành các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định trước khi dự án đi vào hoạt động nên việc đầu tư dự án không gây suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học, phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

Dự án được Ban Quản lý Khu Nam cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 06/02/2013 và điều chỉnh giấy phép số 16/GPXDĐC ngày 30/8/2017. Ngoài ra, dự án đã được Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình tại văn bản số 146/GĐ-GĐ1 ngày 21/8/2018.

Do đó, dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án: Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B được thoát Rạch Mã Voi đoạn qua xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguồn tiếp nhận khí thải: Không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT. Tiếng ồn đạt QCVN 26:2010/BTNMT, khí thải máy phát điện đạt QCVN 19:2009/BTNMT thoát ra ngoài môi trường.

Dự án bố trí xây dựng, vận hành các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định nên việc đầu tư dự án đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường.

Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường không thay đổi so với nội dung đã được đánh giá trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 519/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12/4/2013.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

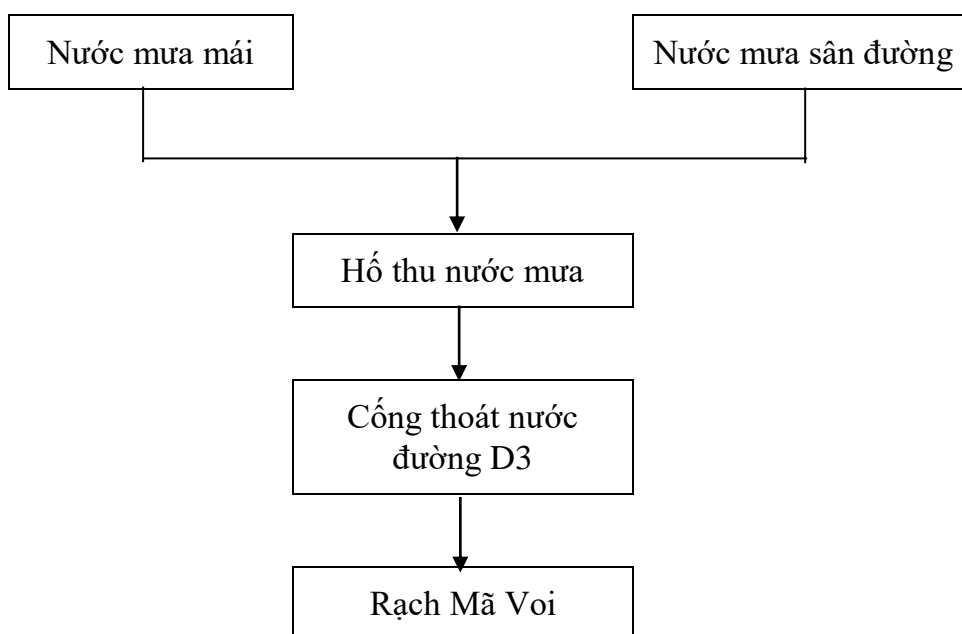
Hệ thống thu gom nước mưa bằng các ống uPVC, ống nhánh có kích thước Ø114 ra các ống uPVC Ø140, Ø160, Ø200 Ø250, sau đó thoát vào hố ga thoát nước nội bộ Ø400 và hố ga thoát nước khu vực thoát ra rạch Mã Voi (01 điểm).

Quy trình vận hành: Đối với nước mưa thu gom từ mái xuống tầng trệt, nước mưa tự chảy ra các vị trí công thoát nước mưa nội bộ dự án và khu vực. Đối với nước mưa từ tầng hầm: chủ đầu tư bố trí bơm nước lên hệ thống công thoát trên tầng trệt và nước mưa sau đó tự chảy đến điểm đầu nối thoát nước mưa trên đường D3 và thoát ra rạch Mã Voi.

Bảng 3. 1. Thống kê đường ống thoát nước mưa

| STT | Loại ống | Chiều dài (m) | Vật liệu |
|-----|-----------|---------------|---------------|
| 1 | Ống Ø114 | 3.070 | Ống nhựa uPVC |
| 2 | Ống Ø140 | 287 | Ống nhựa uPVC |
| 3 | Ống Ø160 | 187 | Ống nhựa uPVC |
| 4 | Ống Ø200 | 50 | Ống nhựa uPVC |
| 5 | Ống Ø250 | 42 | Ống nhựa uPVC |
| 7 | Cống Ø400 | 60 | BTCT |

Sơ đồ minh họa: *Đính kèm Sơ đồ nguyên lý thoát nước mưa.*



Hình 3. 1. Sơ đồ thoát nước mưa

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Hệ thống thu gom nước thải tách riêng hệ thống thu gom nước mưa, bố trí các ống uPVC có kích thước Ø90 - Ø114 thu gom nước thải theo trục các tầng vào các ống uPVC có kích thước Ø114, Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm.

Bảng 3. 2. Thống kê đường ống thoát nước thải

| STT | Loại ống | Chiều dài (m) | Vật liệu |
|-----|----------|---------------|---------------|
| 1 | Ống Ø90 | 314 | Ống nhựa uPVC |
| 2 | Ống Ø114 | 4.200 | Ống nhựa uPVC |
| 3 | Ống Ø140 | 125 | Ống nhựa uPVC |

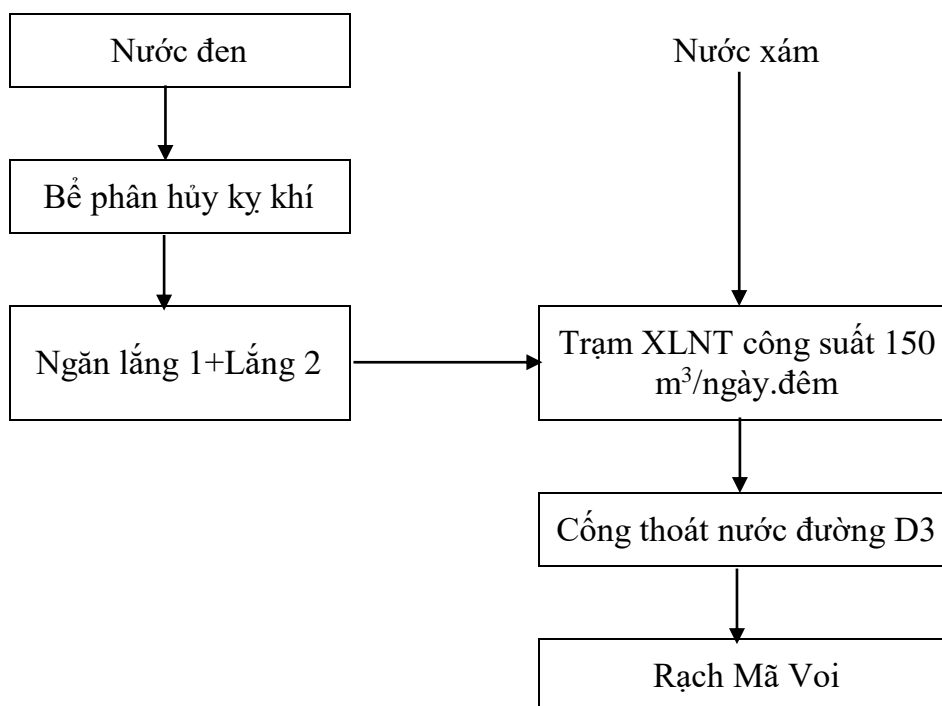
- Công trình thoát nước thải: Tuyến ống đầu nối từ trạm xử lý nước thải vào hố ga tiếp nhận: chiều dài khoảng 6m, ống uPVC D60.

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

+ Vị trí: 01 vị trí tại hố ga thoát nước khu nhà 13E, Khu đô thị mới Nam Thành phố, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP.HCM. Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X (m): 602.074; Y (m): 1.193.285).

+ Quy trình vận hành: chủ đầu tư bố trí bơm nước thải sau xử lý thoát ra hố ga thoát nước khu nhà 13E, Khu đô thị mới Nam Thành phố, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh. Sau đó, nước sẽ tự chảy theo độ dốc thiết kế của tuyến cống Ø300 chạy dọc đường D3 thoát ra nguồn tiếp nhận rạch Mã Voi.

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên: *Đính kèm Sơ đồ nguyên lý thoát nước thải.*



Hình 3. 2. Sơ đồ thoát nước thải

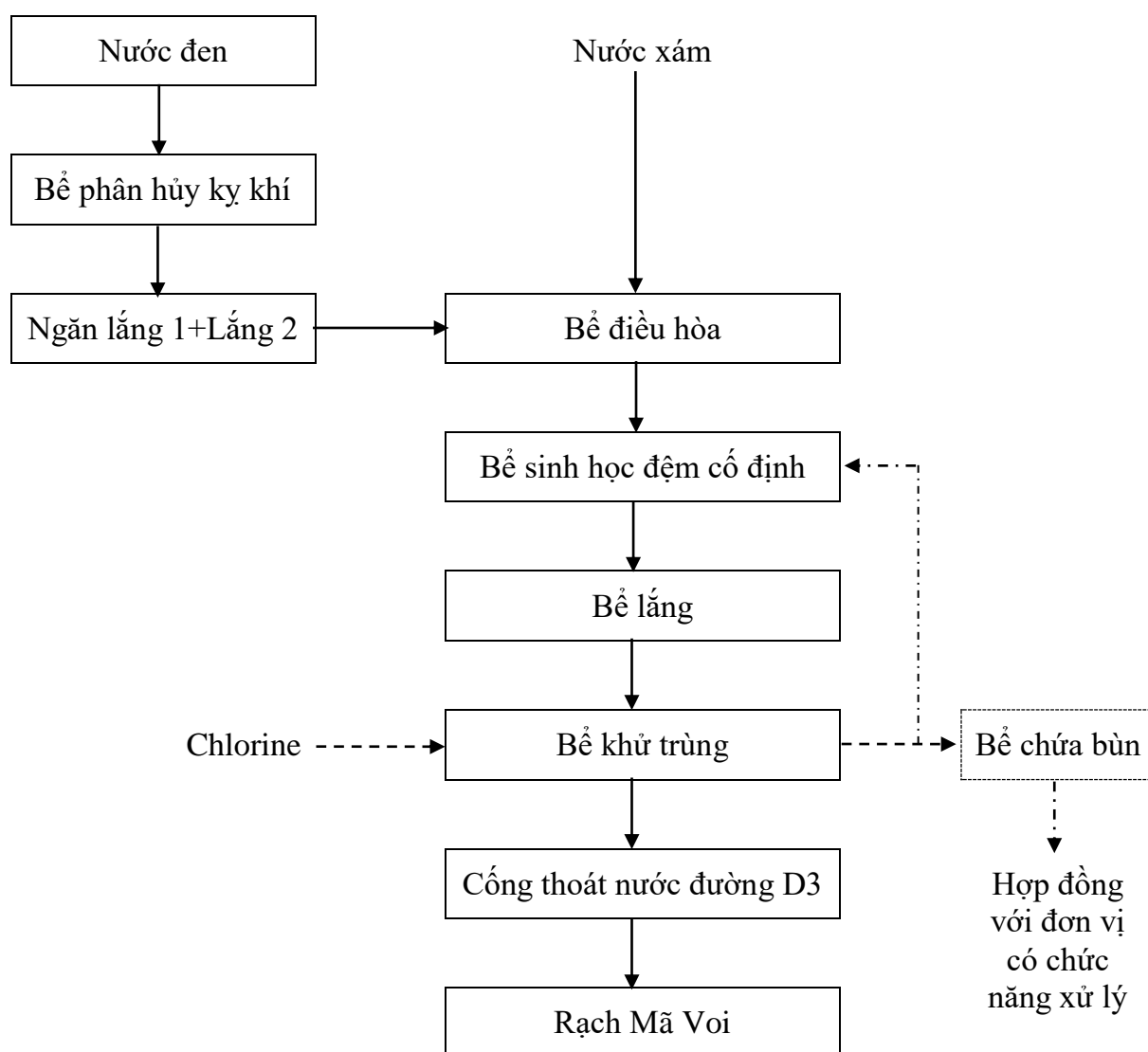
3.1.3. Xử lý nước thải:

Chủ đầu tư đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án (*Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải và hồ sơ nghiệm thu công trình được đính kèm tại Phụ lục*).

- + Tên đơn vị thiết kế: Công ty Cổ phần Thiết kế Kiến trúc Tương Lai.
- + Tên đơn vị thi công, nhà thầu xây dựng: Công ty Cổ phần Xây dựng Intresco.
- + Tên đơn vị giám sát thi công: Công ty Cổ phần Thiết kế Kiến trúc Tương Lai..

Công trình đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 169/GP-STNMT-TNNKS ngày 22/02/2019.

Quy trình công nghệ hệ thống XLNT công suất 150 m³/ngày.đêm như sau:



Hình 3. 3. Quy trình hệ thống XLNT công suất 150 m³/ngày.đêm

Thuyết minh công nghệ:

Toàn bộ nước thải của tòa nhà được thu gom riêng với nước mưa và được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải trước khi thải vào môi trường.

Nước đen của các khu vệ sinh (SP) được thu gom theo một ống thoát riêng chảy vào bể phân hủy kỵ khí, ngăn lắng 1, ngăn lắng 2 tự chảy sang bể điều hòa.

Nước xám (WP) được bố trí ống đưa nước trực tiếp chảy vào bể điều hòa.

Bể điều hòa:

Mục đích: Điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ nước thải.

Lưu lượng và nồng độ nước thải phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: thời gian thải, lưu lượng thải cũng như tải trọng chất bẩn có trong nước thải.

Các công trình đơn vị xử lý sinh học, nếu lưu lượng và nồng độ thay đổi đột ngột sẽ gây sốc tải trọng đối với vi sinh vật thậm chí gây tình trạng vi sinh chế hàng loạt, làm cho công trình mất hẳn tác dụng.

Việc điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ sẽ giúp đơn giản hóa công nghệ xử lý, tăng hiệu quả xử lý và giảm kích thước các công trình đơn vị một cách đáng kể.

Với việc điều hòa, nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải tại bể điều hòa thông thường có 02 phương án, bao gồm khuấy trộn bằng cơ khí (motor đặt nổi hoặc đặt chìm) và dùng khí để khuấy trộn. Với điều kiện dự án để hạn chế về số lượng thiết bị sẽ dùng kết hợp máy thổi khí ở Bể phân hủy sinh học và bể điều hòa, khí từ máy thổi khí sẽ được dẫn bằng hệ thống ống dẫn xuống bể và được phân phối bằng hệ thống ống nhánh đến các đĩa thổi khí. Việc cấp khí giúp nước thải được khuấy trộn đều, làm ổn định nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải giúp hệ thống xử lý phía sau vận hành ổn định mà không cần phải điều chỉnh nhiều.

Bể phân hủy sinh học đệm cố định:

Bể này bao gồm một hệ thống sục khí và một lớp vật liệu đệm Plastic có diện tích bề mặt tiếp xúc lớn.

Trong điều kiện được sục khí liên tục, trên bề mặt lớp vật liệu plastic sẽ hình thành một lớp màng sinh học (Biofilm). Các vi khuẩn hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải tại lớp màng sinh học.

Quá trình phân hủy các chất hữu cơ tạo ra sinh khối (bùn), hỗn hợp nước thải và bùn sau đó tự chảy qua bể lắng 2.

Bể lắng 2

Tại đây, bùn được lắng tự xuống đáy bể. Phần nước tự chảy qua bể khử trùng.

Phần bùn dư được đưa về chứa bùn. Sau đó theo định kỳ 06 tháng đến 01 năm bùn sẽ được xe hút bùn thu gom đổ bỏ theo quy định.

Bể khử trùng:

Nước sau khi qua bể lắng được châm Chlorine để khử trùng tại Bể khử trùng trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường D3. Nước thải sau khi khử trùng đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) trước khi được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Bể chứa bùn:

Bể chứa bùn có nhiệm vụ lưu trữ bùn dư từ quá trình vận hành của hệ thống, bùn chứa tại bể này sau một thời gian sẽ được thu gom định kỳ. Nước trong phía trên sẽ tràn về bể điều hòa.

Chế độ vận hành của công trình: vận hành liên tục 24/24h.

Lưu lượng vận hành: khoảng 45 – 60m³/ngày.

Nhu cầu hóa chất: khoảng 10-15kg chlorine.

Lượng bùn phát sinh: Hiện tại, do hệ thống xử lý nước thải hoạt động đạt tối đa 41% công suất nên lượng bùn được bơm ra không đáng kể. Trong thời gian tới, khi phát sinh bùn thì chủ đầu tư sẽ thuê đơn vị có chức năng hút bùn, đưa đi xử lý theo đúng quy định.

Bảng 3. 3. Các công trình đơn vị của Trạm XLNT:

| STT | Tên công trình | Kích thước | Thể tích (m ³) |
|-----|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| 1 | Bể phân hủy kỵ khí | 3,8m x 3,5m x 4,0m | 53,2 |
| 2 | Ngăn lắng 1 | 3,8m x 1,7m x 4,0m | 25,8 |
| 3 | Ngăn lắng 2 | 3,8m x 1,7m x 4,0m | 25,8 |
| 4 | Bể điều hòa | 3,8m x 2,8m x 4,0m | 42,5 |
| 5 | Bể sinh học đệm cố định | Diện tích 17,67m ² x 4,0m | 70,6 |
| 6 | Bể lắng | 2,1m x 2,1m x 4,0m | 17,6 |
| 7 | Bể khử trùng | 3,8m x 1,1m x 4,0m | 16,7 |
| 8 | Bể chứa bùn | 2,1m x 1,5m x 4,0m | 12,6 |

Bảng 3. 4. Danh mục máy móc, thiết bị xử lý nước thải

| Ký hiệu | Máy móc thiết bị | Lưu lượng (m ³ /h) | Cột áp (mH ₂ O) | Công suất điện (kW) | Số lượng (cái) |
|----------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------|
| EQP-01&02 | Bơm chìm bể điều hòa | 8 | 6 | 0,55 | 02 |
| SP-01&02 | Bơm bùn | 5,5 | 6 | 2,5 | 04 |
| EP-01&02 | Bơm chìm xả nước thải | 8 | 7,1 | 0,55 | 02 |
| AB-01&02 AB-03&04 | Máy thổi khí | 137 | 5 | 3,1 | 02 |
| CP-01&02 | Bơm chlorine | 0,06 | 10 | 0,035 | 02 |

Định mức tiêu hao năng lượng cho quá trình vận hành: 85-250kWh/ngày.

Yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Dự án trang bị 01 máy phát điện dự phòng, công suất 400kVA. Máy phát điện sử dụng dầu DO có hàm lượng 0,05%.

Khí thải máy phát điện dự phòng được thoát ra ống khói có kích thước D90 dài khoảng 3,5m ra ngoài môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Khối lượng rác sinh hoạt hiện hữu: 180- 200 kg/ngày.

Chủ cơ sở đã xây dựng khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt (Thiết kế khu vực lưu chứa: Tường gạch, mái bằng sàn BTCT) gồm:

+ 01 Phòng có diện tích 4,5m² đặt tại tầng 1.

+ 01 Phòng có diện tích 20m² đặt tại tầng hầm (chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế).

Tổng diện tích 24,5 m².

Bố trí các thùng chứa (660 lít/thùng) có nắp đậy, đáp ứng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom rác sinh hoạt với Công ty TNHH Môi trường Kim Gia theo Hợp đồng số 1222SH/HĐ-KG ngày 22/12/2021.

Phương án phân loại, thu gom rác sinh hoạt: Thực hiện chương trình phân loại rác tại nguồn. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành 02 nhóm, gồm: nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; nhóm chất thải còn lại. Chủ đầu tư hướng dẫn người dân tự phân loại và đưa rác đến phòng chứa tại từng tầng. Hàng ngày, nhân viên vệ sinh tòa nhà sẽ kiểm tra và phân loại lại trước khi đưa rác vào ống gen đưa xuống các Phòng chứa rác của Tòa nhà. Dưới phòng chứa rác này được bố trí các thùng chứa khác màu để tiện cho quá trình phân loại: 01 Thùng 660l màu vàng chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng 660l màu xanh chứa chất thải còn lại.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở khoảng 10 kg/tháng, tương đương 120kg/năm.

Danh mục chất thải nguy hại theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và theo thực tế phát sinh:

Bảng 3. 5. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (kg/tháng) |
|-----|---------------|---------|-----------------------|
|-----|---------------|---------|-----------------------|

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (kg/tháng) |
|-----|--------------------------------|----------|-----------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang | 16 01 06 | 2 |
| 2 | Pin, acquy thải | 16 01 12 | 3 |
| 3 | Bình xịt côn trùng | 18 01 02 | 5 |
| 4 | Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt | 18 02 01 | - |
| | Tổng cộng | | 10 kg/tháng |

Đã xây dựng kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 4m², có mái che, tường bao, nền bê tông, gờ ngăn, biển báo, thiết bị lưu giữ riêng biệt đối với từng loại chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy, chữa cháy (đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường). Chất thải nguy hại phát sinh được lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM theo Hợp đồng số 2748/HĐ.MTĐT-NH/22.4.VX ngày 09/03/2022.

Bố trí thùng chứa khu vực chứa chất thải nguy hại: 04 thùng có thể tích 120l/thùng. Các thùng được dán nhãn ghi tên từng loại chất thải.

Trong khu vực chứa chất thải nguy hại, chủ đầu tư đã bố trí 01 bình chữa cháy 3 kg và xẻng, cát xử lý trong trường hợp chảy tràn hóa chất theo đúng quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các công trình giảm thiểu tiếng ồn đã xây dựng bao gồm:
 - + Hệ thống cây xanh.
 - + Hệ thống biển báo giao thông (hạn chế tốc độ và cấm bóp còi).
- Đối với máy phát điện: Máy phát điện được đặt trong phòng dưới tầng hầm, được bố trí vỏ cách âm, bộ tiêu âm đường gió vào và ra.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a. Phòng cháy chữa cháy:

Xây dựng và ban hành các nội quy làm việc, bao gồm nội quy ra, vào làm việc tại tòa nhà; nội quy sử dụng thiết bị; nội quy về an toàn điện; nội quy về an toàn giao thông, nội quy về an toàn cháy nổ;

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho nhân viên, khách đến thăm quan bằng nhiều hình thức khác nhau về công tác phòng chống cháy nổ.

Bên ngoài khu vực có khả năng xảy ra cháy nổ cao có biển ghi: CẤM LỬA” “CẤM HÚT THUỐC” chữ to, màu đỏ, các biển phải rõ ràng để ở chỗ dễ thấy nhất.

Các ga chờ cứu hỏa được bố trí gần các khu nhà dễ xảy ra cháy, đồng thời nằm dọc theo các tuyến đường giao thông thuận lợi cho công tác chữa cháy.

Bể chứa cứu hỏa luôn đầy, đường dẫn nước cứu hỏa dẫn đến các họng cứu hỏa luôn ở trạng thái sẵn sàng làm việc.

Kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định các thiết bị, phương tiện PCCC định kỳ nhằm sẵn sàng ứng cứu khi xảy ra sự cố.

Chủ cơ sở đã lắp đặt và trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy (hệ thống cung cấp nước chữa cháy, bình chữa cháy, hệ thống chữa cháy,...). Dự án đã được Cảnh sát PCCC TP. Hồ Chí Minh nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại văn bản số 8660/PCCC-P2 ngày 28/12/2017.

b. Ứng phó sự hệ thống xử lý nước thải

❖ Khắc phục các sự cố về điện:

Các thiết bị tiêu thụ điện, dù tốt vẫn không tránh khỏi các rủi ro, ngay cả khi sử dụng đúng chính xác. Người sử dụng dễ bị chủ quan không kiểm tra kỹ trước khi thao tác sẽ dẫn đến tai nạn xảy ra.

Một số rủi ro thường xảy ra là:

- Rủi ro khi nối thiết bị với nguồn cung cấp điện.
- Rủi ro do sự rò rỉ điện.

Để thực hiện công việc bảo trì an toàn nên tuân theo các tiến trình sau:

- Cử nhân viên bảo trì có kinh nghiệm và thành thạo trong công việc thay thế và sửa chữa các thiết bị điện cũng như các chi tiết về cơ khí của thiết bị tiêu thụ điện.

- Phải bảo đảm tuyệt đối là thiết bị đã được cách ly khỏi nguồn cung cấp điện.

Cấm băng báo hiệu để thông báo về việc sửa chữa.

❖ Khắc phục các sự cố hư hỏng thiết bị, máy móc, ..

| STT | Hư hỏng | Nguyên nhân | Biện pháp khắc phục |
|-----|---|---|---|
| 1 | Máy bơm không làm việc. | - Không có nguồn điện cung cấp đến. | - Kiểm tra nguồn điện, cấp điện. |
| 2 | Máy bơm làm việc nhưng có tiếng gầm. | - Điện nguồn mất pha đưa vào motor. - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng. - Hộp giảm tốc bị thiếu dầu, mỡ ... - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít. | - Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. - Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. - Kiểm tra và bổ sung thêm hoặc thay nhớt mới. - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ. |
| 3 | Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước. | - Ngược chiều quay. - Van đóng mở bị nghẹt hoặc hư hỏng. | - Đảo lại chiều quay. - Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. |

| STT | Hư hỏng | Nguyên nhân | Biện pháp khắc phục |
|-----|---|---|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Đường ống bị tắc nghẽn. - Chưa mở van. - Rách màng bơm. | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. - Mở van. - Thay màng bơm khác. |
| 4 | Lưu lượng bơm bị giảm | <ul style="list-style-type: none"> - Bị nghẹt rác ở cánh bơm, van, đường ống. - Mực nước bị cạn. - Nguồn điện cung cấp không đúng. - Màng bơm bị đóng cặn | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, khắc phục lại. - Tắt bơm ngay. - Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. - Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt. |
| 5 | Bơm làm việc với dòng điện vượt mức cho phép. | <ul style="list-style-type: none"> - Điện áp thấp dưới qui định. - Độ cách điện của bơm giảm quá qui định < 01MΩ. - Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi, ... | <ul style="list-style-type: none"> - Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. - Sấy nâng cao độ cách điện. - Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục. |

❖ **Khắc phục sự cố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải:**

| STT | Hư hỏng | Nguyên nhân | Biện pháp khắc phục |
|----------|--|--|---|
| 1 | Bể điều hòa | | |
| | - Nước thải có cặn | - Song và lưới tách rác không lược được hết cặn thô. | - Vệ sinh song và lưới tách rác và xem có chỗ nào bị hỏng hay không. |
| | - Nước thải có mùi hôi vượt quá mức mùi hôi hàng ngày. | - Quá trình phân hủy yếm khí xảy ra trong bể điều hòa. | - Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí, đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể để tránh gây hiện tượng lắng cặn và tạo điều kiện yếm khí trong bể. |
| 2 | Bể sinh học đệm cố định | | |
| | - Bùn bị đen và phát sinh mùi. | - Bùn bị phân hủy yếm khí. | - Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí, đảm bảo rằng khí được phân phối |

| STT | Hư hỏng | Nguyên nhân | Biện pháp khắc phục |
|----------|----------------------------------|---|---|
| | | - Vi sinh bị chết. | đều trong bể để tránh tạo điều kiện yếm khí trong bể. |
| | - Xuất hiện nhiều bọt trắng | - Quá trình bị quá tải, nồng độ chất ô nhiễm đầu vào tăng đột ngột. - Tuổi bùn thấp. | - Kiểm tra hàm lượng bùn trong bể, xem có duy trì ở nồng độ bình thường hay không. |
| | - Nghẹt lọc | Nồng độ bùn trong nước lớn. | Kiểm soát lượng bùn trong bể. |
| 3 | Bể khử trùng | | |
| | - Nước thải vẫn còn vào vi khuẩn | - Tính chất nước thải đầu thay đổi do đó liều lượng hóa chất bình thường không đáp ứng yêu cầu xử lý. | - Cần phải kiểm tra để điều chỉnh lại liều lượng hóa chất cho phù hợp với điều kiện đầu vào |

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

So với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Chung cư Terra Rosa Khối C2” đã được Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM phê duyệt tại Quyết định số 519/QĐ-TNMT-CCBVM ngày 12/04/2013, theo thực tế cơ sở có một số điều chỉnh nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cụ thể được liệt kê trong Bảng sau:

| STT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM | Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện | Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM (nếu có) |
|-----|---|--|---|--|
| 1 | Khu chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại | Bố trí nhà chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (diện tích 50m ²) tại tầng hầm. | Bố trí riêng biệt 02 khu vực: + Khu vực chứa chất thải sinh hoạt: 01 Phòng có diện tích 4,5m ² đặt tại tầng 1; 01 Phòng có diện tích 20m ² đặt tại tầng hầm (chứa chất thải có khả năng tái sử | - |

| STT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM | Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện | Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM (nếu có) |
|------------|---|--|--|---|
| | | | dụng, tái chế). + Khu vực chứa chất thải nguy hại có diện tích 4m ² tại tầng hầm | |

❖ Về khu tập trung chất thải rắn:

Thay đổi diện tích nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại nhưng vẫn đảm bảo khả năng lưu giữ chất thải tạm thời.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải: nước thải sinh hoạt.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 150 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép là 01 (một) dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận (Cống thoát nước trên đường D3 → rạch Mã Voi).
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá QCVN 14:2008/BTNMT, cột B với hệ số K =1. Cụ thể như sau:

Bảng 4. 1. Giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn (QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, hệ số K = 1) |
|----|--|-----------|---|
| 1 | pH | - | 5-9 |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 50 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 100 |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 1.000 |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 10 |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/l | 50 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 20 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 10 |
| 10 | Phosphats (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/l | 10 |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 5.000 |

- Vị trí xả thải: Cống thoát nước trên đường D3. Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000): X(m) = 597.532 ; Y(m) = 1.184.021.
- Phương thức xả thải: xả cưỡng bức.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Mã Voi đoạn qua xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải máy phát dự phòng công suất 400kVA.
- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải thoát ra 01 ống khói thải.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số Kp = 1 và Kv = 0,6), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--|--------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 120 | Không thuộc đối tượng phải quan trắc | Không thuộc đối tượng phải quan trắc |
| 2 | Cacbon oxit, CO | mg/Nm ³ | 600 | | |
| 3 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 510 | | |
| 4 | Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ | mg/Nm ³ | 300 | | |

- Vị trí, phương thức xả khí thải:
 - + Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°45' múi chiều 3°): X (m): 597.560; Y (m): 1.184.031.
 - + Phương thức xả thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh:
 - + Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông ra vào dự án.
 - + Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng, máy thổi khí.
- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

❖ Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

❖ Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------------|----------------------------|-----------------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | <i>Khu vực thông thường</i> |

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

Không có.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

Không có.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:

Kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 02 năm 2020 -2022 được thể hiện tại bảng sau:

| STT | Thông số quan trắc | Kết quả quan trắc | | | | QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B |
|-----|---------------------------------|-------------------|-------|-------|-------|-------------------------------|
| | | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 4 | |
| 1 | pH | 7,46 | 7,56 | 8,86 | 6,97 | 5-9 |
| 2 | BOD ₅ | 25 | 12 | 15 | 22 | 50 |
| 3 | TSS | 8 | KPH | 5 | 32 | 100 |
| 4 | COD | 55 | 26 | 32 | 45 | - |
| 5 | N-NH ₄ ⁺ | 8,9 | 0,50 | 0,62 | 1,14 | 10 |
| 6 | N-NO ₃ ⁻ | 0,45 | 6,02 | 5,32 | 2,04 | 50 |
| 7 | P-PO ₄ ³⁻ | 3,49 | 1,98 | 1,59 | 1,9 | 10 |
| 8 | Coliform | 900 | 2.400 | 2.100 | 2.800 | 5.000 |

Ghi chú:

+ Đợt 1: Ngày 05/11/2020.

+ Đợt 2: Ngày 22/06/2021.

+ Đợt 3: Ngày 15/11/2021.

+ Đợt 4: Ngày 09/06/2022.

Đánh giá và kết luận: Tại các đợt quan trắc nước thải trong năm 2020 -2022, các chỉ tiêu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý tại hố ga cuối trước khi xả ra môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm hoạt động tốt, ổn định.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:

Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ trong 02 năm 2020 -2021 được thể hiện tại bảng sau:

| STT | Thông số quan trắc | Đơn vị | Kết quả quan trắc | | | | QCVN |
|---------------------|--------------------|--------|-------------------|-------|-------|-------|------|
| | | | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 4 | |
| Khu vực cổng | | | | | | | |

| STT | Thông số quan trắc | Đơn vị | Kết quả quan trắc | | | | QCVN |
|-------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|-------|-------|-------|---------------|
| | | | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 4 | |
| 1 | Bụi | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | 215 | 234 | 220 | 213 | 300 |
| 2 | SO ₂ | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | 55 | 39 | 62 | 71 | 350 |
| 3 | NO ₂ | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | 41 | 58 | 48 | 52 | 200 |
| 4 | CO | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | 4.312 | 4.423 | 4.283 | 4.137 | 30.000 |
| 5 | Tiếng ồn | dBA | 52,0 | 55,7 | 56,3 | 52,7 | 70 |
| Khu vực tầng hầm | | | | | | | |
| 1 | Bụi | mg/m^3 | 0,31 | 0,46 | 0,34 | 0,40 | 6,25 |
| 2 | SO ₂ | mg/m^3 | 0,095 | 0,12 | 0,16 | 0,14 | 3,91 |
| 3 | NO ₂ | mg/m^3 | 0,086 | 0,074 | 0,11 | 0,093 | 3,91 |
| 4 | CO | mg/m^3 | 5,21 | 5,56 | 5,46 | 5,20 | 15,63 |
| 5 | Tiếng ồn | dBA | 53,5 | 58,7 | 50,1 | 51,3 | 85 |

Ghi chú:

+ Đợt 1: Ngày 05/11/2020.

+ Đợt 2: Ngày 22/06/2021.

+ Đợt 3: Ngày 15/11/2021.

+ Đợt 4: Ngày 09/06/2022.

Nhận xét: Kết quả đo đạc các thông số về chất lượng môi trường không khí khu vực công và Khu vực tầng hầm đều đạt so với giới hạn cho phép và thấp hơn so với quy chuẩn QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27/2016/BYT về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (nếu có trong trường hợp đề xuất cấp lại giấy phép môi trường) và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở:

Căn cứ Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Dự án đã có giấy phép môi trường thành phần: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 169/GP-STNMT-TNNKS ngày 22/02/2019. Do đó, Dự án không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

(1) Quan trắc nước thải:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và điểm b khoản 1 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải.

(2) Quan trắc khí thải:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và điểm c khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của dự án không thuộc đối tượng quan trắc khí thải.

(3) Quan trắc chất thải rắn

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh chất thải, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.

- Giám sát khối lượng phát sinh: Công tác phân loại, thu gom, lưu chứa, vận chuyển và hợp đồng xử lý chất thải (khối lượng, chủng loại, hóa đơn, biên bản, chứng từ giao nhận chất thải, hợp đồng xử lý chất thải,...).

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Không có.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:

Không có.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm khoảng 16.000.000 đồng.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất, không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền tại cơ sở.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chủ cơ sở cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

Độ ồn: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ hoạt động của dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương, QCVN 26:2010/BTNMT).

Nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án được thu gom và xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Khí thải: Khí thải từ máy phát điện dự phòng đạt QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B, Kp = 1; Kv = 0,6) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Chất thải rắn:

+ Thu gom, phân loại tại nguồn và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu an toàn vệ sinh.

+ Cam kết việc quản lý chất thải rắn tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1

BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

PHỤ LỤC 2
CÁC BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN